

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGŨ PHÚC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(CÁC SỐ LIỆU CỦA NĂM HỌC 2024-2025)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a)

- Kết quả tuyển sinh: 131
- Tổng số học sinh theo từng khối, Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày

STT	Loại lớp	Tổng số lớp	Chia ra									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	TỔNG SỐ	24	5		5		5		5		4	
4	Số lớp học 10 buổi/tuần	24	5		5		5		5		4	

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1			688	329						11			
2		Tổng	130	59						5			
3	01	1A	31							1			
4	01	1B	33							1			
5	01	1C	28							2			
6	01	1D	19							0			
7	01	1E	19							1			
8		Tổng	139	63						2			
9	02	2A	29							0			
10	02	2B	30							0			

11	02	2C	29							0			
12	02	2D	26							1			
13	02	2E	25							1			
14		Tổng	138	58						0			
15	03	3A	27							0			
16	03	3B	31							0			
17	03	3C	31							0			
18	03	3D	24							0			
19	03	3E	25							0			
21		Tổng	153	78						2			
22	04	4A	32							0			
23	04	4B	32							1			
24	04	4C	33							1			
25	04	4D	28							0			
	04	4E	28							0			
28		Tổng	128	71						2			
29	05	5A	33							0			
30	05	5B	30							1			
31	05	5C	31							1			
32	05	5D	34							0			

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Khối	Tổng số học sinh	Chuyển đến		Chuyển đi		Thôi học	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	Khối 1	130						
2	Khối 2	139						
3	Khối 3	138						
4	Khối 4	153						
5	Khối 5	128						
6	TỔNG SỐ	688						

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo: TT 27: Khối 1, 2, 3, 4,5

STT	Lớp	Sĩ số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Tự nhiên và xã hội		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		TH-CN (Công nghệ)		Giáo dục thể chất		Nghệ thuật (Âm nhạc)		Nghệ thuật (Mĩ thuật)		Hoạt động trải nghiệm		TH-CN (Tin học)		Đạo đức	
				S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	SL	TL	SL	TL
1	1A	31	T	16	51,61	18	58,06	19	61,29									20	64,52	16	51,61	20	64,52	19	61,29			17	54,84
2			H	15	48,39	13	41,94	12	38,71									11	35,48	15	48,39	11	35,48	12	38,71			14	45,16
3			C																										
4	1B	33	T	16	48,48	19	57,58	19	57,58									18	54,55	18	54,55	17	51,52	22	66,67			22	66,67
5			H	17	51,52	14	42,42	14	42,42									15	45,45	15	45,45	16	48,48	11	33,33			11	33,33
6			C																										
7	1C	28	T	14	50	14	50	16	57,14									16	57,14	16	57,14	15	53,57	16	57,14			16	57,14
8			H	13	46,43	13	46,43	12	42,86									12	42,86	12	42,86	13	46,43	12	42,86			12	42,86
9			C	1	3,57	1	3,57																						
10	1D	19	T	9	47,37	11	57,89	12	63,16									9	47,37	9	47,37	11	57,89	10	52,63			12	63,16
11			H	10	52,63	8	42,11	7	36,84									10	52,63	10	52,63	8	42,11	9	47,37			7	36,84
12			C																										
13	1E	19	T	10	52,63	12	63,16	10	52,63									11	57,89	10	52,63	10	52,63	11	57,89			11	57,89
14			H	9	47,37	7	36,84	9	47,37									8	42,11	9	47,37	9	47,37	8	42,11			8	42,11
15			C																										
16	Tổng khối 01	130	T	65	50	74	56,92	76	58,46									74	56,92	69	53,08	73	56,15	78	60			78	60
17			H	64	49,23	55	42,31	54	41,54									56	43,08	61	46,92	57	43,85	52	40			52	40
18			C	1	0,77	1	0,77																						
19	2A	29	T	15	51,72	14	48,28	18	62,07					21	72,41			14	48,28	14	48,28	19	65,52	20	68,97			17	58,62
20			H	14	48,28	15	51,72	11	37,93					8	27,59			15	51,72	15	51,72	10	34,48	9	31,03			12	41,38
21			C																										
22	2B	30	T	16	53,33	16	53,33	17	56,67					15	50			16	53,33	17	56,67	17	56,67	16	53,33			17	56,67
23			H	13	43,33	14	46,67	13	43,33					15	50			14	46,67	13	43,33	13	43,33	14	46,67			13	43,33
24			C	1	3,33																								
25	2C	29	T	14	48,28	15	51,72	20	68,97					23	79,31			15	51,72	13	44,83	13	44,83	19	65,52			18	62,07
26			H	14	48,28	14	48,28	9	31,03					6	20,69			14	48,28	16	55,17	16	55,17	10	34,48			11	37,93
27			C	1	3,45																								
28	2D	26	T	13	50	12	46,15	14	53,85					20	76,92			12	46,15	12	46,15	14	53,85	14	53,85			14	53,85
29			H	13	50	14	53,85	12	46,15					6	23,08			14	53,85	14	53,85	12	46,15	12	46,15			12	46,15

30			C																										
31	2E	25	T	8	32	9	36	8	32					9	36			9	36	11	44	11	44	8	32			8	32
32			H	17	68	16	64	17	68					16	64			16	64	14	56	14	56	17	68			17	68
33			C																										
34			Tổn g khối 02	13 9	T	66	47,48	66	47,48	77	55,4					88	63,31			66	47,48	67	48,2	74	53,24	77	55,4		
35	H	71			51,08	73	52,52	62	44,6					51	36,69			73	52,52	72	51,8	65	46,76	62	44,6			65	46,76
36	C	2			1,44																								
37	3A	27	T	16	59,26	13	48,15	15	55,56					14	51,85	12	44,44	13	48,15	14	51,85	17	62,96	16	59,26	14	51,85	15	55,56
38			H	11	40,74	14	51,85	12	44,44					13	48,15	15	55,56	14	51,85	13	48,15	10	37,04	11	40,74	13	48,15	12	44,44
39			C																										
40	3B	31	T	15	48,39	16	51,61	16	51,61					15	48,39	15	48,39	16	51,61	16	51,61	16	51,61	16	51,61	16	51,61	16	51,61
41			H	16	51,61	15	48,39	15	48,39					16	51,61	16	51,61	15	48,39	15	48,39	15	48,39	15	48,39	15	48,39	15	48,39
42			C																										
43	3C	31	T	15	48,39	17	54,84	16	51,61					15	48,39	14	45,16	17	54,84	15	48,39	15	48,39	18	58,06	16	51,61	18	58,06
44			H	16	51,61	14	45,16	15	48,39					16	51,61	17	54,84	14	45,16	16	51,61	16	51,61	13	41,94	15	48,39	13	41,94
45			C																										
46	3D	24	T	12	50	12	50	14	58,33					12	50	12	50	12	50	13	54,17	12	50	13	54,17	12	50	14	58,33
47			H	12	50	12	50	10	41,67					12	50	12	50	12	50	11	45,83	12	50	11	45,83	12	50	10	41,67
48			C																										
49	3E	25	T	13	52	13	52	13	52					13	52	13	52	13	52	13	52	14	56	13	52	16	64	13	52
50			H	12	48	12	48	12	48					12	48	12	48	12	48	12	48	11	44	12	48	9	36	12	48
51			C																										
55	Tổn g khối 03	13 8	T	71	51,45	71	51,45	74	53,62					69	50	66	47,83	71	51,45	71	51,45	74	53,62	76	55,07	74	53,62	76	55,07
56			H	67	48,55	67	48,55	64	46,38					69	50	72	52,17	67	48,55	67	48,55	64	46,38	62	44,93	64	46,38	62	44,93
57			C																										
58	4A	32	T	14	43,75	17	53,13			15	46,88	12	37,5	15	46,88	13	40,63	17	53,13	12	37,5	17	53,13	18	56,25	14	43,75	20	62,5
59			H	18	56,25	15	46,88			17	53,13	20	62,5	17	53,13	19	59,38	15	46,88	20	62,5	15	46,88	14	43,75	18	56,25	12	37,5
60			C																										
61	4B	32	T	15	46,88	16	50			17	53,13	20	62,5	15	46,88	14	43,75	16	50	16	50	16	50	19	59,38	14	43,75	20	62,5
62			H	17	53,13	16	50			15	46,88	12	37,5	17	53,13	18	56,25	16	50	16	50	16	50	13	40,63	18	56,25	12	37,5
63			C																										
64	4C	33	T	17	51,52	16	48,48			18	54,55	19	57,58	16	48,48	17	51,52	16	48,48	16	48,48	22	66,67	21	63,64	16	48,48	28	84,85

[illegible][illegible]

16	Tổng khối 05	128	T	73	57,03	82	64,06	81	63,28	79	61,72	87	67,97	68	53,13	80	62,5	59	46,09	63	49,22	74	57,81	58	45,31
17			H	55	42,97	46	35,94	47	36,72	49	38,28	41	32,03	60	46,88	48	37,5	69	53,91	65	50,78	54	42,19	70	54,69
18			C																						

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp

STT	Khối	Lớp	Tổng số học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học		Lên lớp		Gửi hiệu trưởng cho lên lớp		Kiểm tra lại, rèn luyện lại HK trong hè		Lưu ban	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Khối 1	1A	31	31	100.0	31	100.0						
2	Khối 1	1B	33	33	100.0	33	100.0						
3	Khối 1	1C	28	27	96.4	27	96.4					1	3.6
4	Khối 1	1D	19	19	100.0	19	100.0						
5	Khối 1	1E	19	19	100.0	19	100.0						
6		Tổng khối 01	130	129	99.2	129	99.2					1	0.8
7	Khối 2	2A	29	29	100.0	29	100.0						
8	Khối 2	2B	30	30	100.0	30	100.0						
9	Khối 2	2C	29	28	96.6	28	96.6					1	3.4
10	Khối 2	2D	26	26	100.0	26	100.0						
11	Khối 2	2E	25	25	100.0	25	100.0						
12		Tổng khối 02	139	138	99.3	138	99.3					1	0.7
13	Khối 3	3A	27	27	100.0	27	100.0						
14	Khối 3	3B	31	30	96.8	30	96.8					1	3.2
15	Khối 3	3C	31	31	100.0	31	100.0						
16	Khối 3	3D	24	24	100.0	24	100.0						
17	Khối 3	3E	25	25	100.0	25	100.0						
19		Tổng khối 03	138	137	99.3	137	99.3					1	0.7
20	Khối 4	4A	32	32	100.0	32	100.0						
21	Khối 4	4B	32	32	100.0	32	100.0						
22	Khối 4	4C	33	33	100.0	33	100.0						

23	Khối 4	4D	28	28	100.0	28	100.0						
24	Khối 4	4E	28	28	100.0	28	100.0						
25		Tổng khối 04	153	153	100.0	153	100.0						
28	Khối 5	5A	33	33	100.0	33	100.0						
29	Khối 5	5B	30	30	100.0	30	100.0						
30	Khối 5	5C	31	31	100.0	31	100.0						
32	Khối 5	5D	34	34	100.0	34	100.0						
33		Tổng khối 05	128	128	100.0	128	100.0						
34		TỔNG SỐ	688	685	99.6	685	99.6					3	0.4

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). Không.

HIỆU TRƯỞNG



Đào Quốc Lập

Người lập biểu
(Đã kí)

Nguyễn Ngọc Sang

